

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Bản Thỏa thuận giữa Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về Quy tắc xuất xứ áp dụng cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam - Lào

Thông tư số 04/2010/TT-BCT ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Bản Thỏa thuận giữa Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về quy tắc xuất xứ áp dụng cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam - Lào, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 3 năm 2010, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 08/2024/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2024.

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Bản Thỏa thuận giữa Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về Quy tắc xuất xứ áp dụng cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam - Lào ký ngày 01 tháng 10 năm 2009 tại Hà Nội, Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Bản Thỏa thuận giữa Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về Quy tắc xuất xứ áp dụng cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam - Lào như sau:¹

¹ Thông tư số 08/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2024 có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực xuất nhập khẩu."

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hàng hoá được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu S

Hàng hoá được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu S (trong Thông tư này gọi tắt là C/O) là hàng hoá có xuất xứ theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này và được Tổ chức cấp C/O Mẫu S cấp C/O.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Tổ chức cấp C/O Mẫu S của Việt Nam (trong Thông tư này gọi tắt là Tổ chức cấp C/O) là các tổ chức được quy định tại Phụ lục 10.

2. Người đề nghị cấp C/O Mẫu S (trong Thông tư này gọi tắt là người đề nghị cấp C/O) bao gồm người xuất khẩu, nhà sản xuất, người đại diện có giấy ủy quyền hợp pháp của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

3. Hệ thống eCOSys là hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Việt Nam có địa chỉ tại: <http://www.ecosys.gov.vn>.

Điều 3. Trách nhiệm của người đề nghị cấp C/O

Người đề nghị cấp C/O có trách nhiệm:

1. Đăng ký hồ sơ thương nhân với Tổ chức cấp C/O theo quy định tại Điều 5;

2. Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O cho Tổ chức cấp C/O;

3. Chứng minh hàng hoá xuất khẩu đáp ứng các quy định về xuất xứ và tạo điều kiện thuận lợi cho Tổ chức cấp C/O trong việc xác minh xuất xứ hàng hoá;

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với những khai báo liên quan đến việc đề nghị cấp C/O, kể cả trong trường hợp được người xuất khẩu uỷ quyền;

5. Báo cáo kịp thời cho Tổ chức cấp C/O tại nơi thương nhân đã đề nghị cấp về những C/O bị nước nhập khẩu từ chối công nhận C/O do các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam cấp (nếu có);

6. Tạo điều kiện cho Tổ chức cấp C/O kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất hoặc nơi nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến hàng hóa xuất khẩu;

7. Chứng minh tính xác thực về xuất xứ của hàng hoá đã xuất khẩu khi có yêu cầu của Bộ Công Thương, Tổ chức cấp C/O, cơ quan Hải quan trong nước và cơ quan Hải quan nước nhập khẩu.

Điều 4. Trách nhiệm của Tổ chức cấp C/O

Tổ chức cấp C/O có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn người đề nghị cấp C/O nếu được yêu cầu;
2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thương nhân và hồ sơ đề nghị cấp C/O;
3. Xác minh thực tế xuất xứ của hàng hoá khi cần thiết;
4. Cấp C/O khi hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ của Thông tư này và người đề nghị cấp C/O tuân thủ các quy định tại Điều 3;
5. Gửi mẫu chữ ký của những người được ủy quyền ký C/O và con dấu của Tổ chức cấp C/O cho Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu²) theo quy định của Bộ Công Thương để đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu;
6. Giải quyết các khiếu nại liên quan đến việc cấp C/O theo thẩm quyền;
7. Xác minh lại xuất xứ của hàng hoá đã xuất khẩu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu;
8. Trao đổi các thông tin có liên quan đến việc cấp C/O với các Tổ chức cấp C/O khác;
9. Thực hiện chế độ báo cáo, tham gia đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ về xuất xứ và các yêu cầu khác theo quy định của Bộ Công Thương.

Chương II **THỦ TỤC CẤP C/O**

Điều 5. Đăng ký hồ sơ thương nhân

1. Người đề nghị cấp C/O chỉ được xem xét cấp C/O tại nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân sau khi đã hoàn thành thủ tục đăng ký hồ sơ thương nhân. Hồ sơ thương nhân bao gồm:
 - a) Đăng ký mẫu chữ ký của người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O và con dấu của thương nhân (Phụ lục 9);
 - b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân (bản sao có dấu sao y bản chính);
 - c) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (bản sao có dấu sao y bản chính);
 - d) Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có) của thương nhân (Phụ lục 8).
2. Mọi sự thay đổi trong hồ sơ thương nhân phải được thông báo cho Tổ chức cấp C/O nơi đã đăng ký trước khi đề nghị cấp C/O. Hồ sơ thương nhân vẫn phải được cập nhật hai (02) năm một lần.

² Cụm từ “Vụ Xuất nhập khẩu” được thay thế bởi cụm từ “Cục Xuất nhập khẩu” theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 08/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2024.

3. Trong trường hợp muốn được cấp C/O tại nơi cấp khác với nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đây do bất khả kháng hoặc có lý do chính đáng, người đề nghị cấp C/O phải gửi văn bản nêu rõ lý do không đề nghị cấp C/O tại nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đó và phải đăng ký hồ sơ thương nhân tại Tổ chức cấp C/O mới đó.

Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp C/O

1. Hồ sơ đề nghị cấp C/O bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp C/O (Phụ lục 7) được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ như hướng dẫn tại Phụ lục 6;

b) Mẫu C/O (Phụ lục 5) đã được khai hoàn chỉnh;

c) Tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan. Các trường hợp hàng xuất khẩu không phải khai báo Tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật sẽ không phải nộp Tờ khai hải quan;

d) Hoá đơn thương mại;

đ) Vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải tương đương trong trường hợp thương nhân không có vận tải đơn.

Trong trường hợp chưa có Tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan và vận tải đơn (hoặc chứng từ tương đương vận tải đơn), người đề nghị cấp C/O có thể được nợ các chứng từ này nhưng không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày được cấp C/O.

2. Nếu xét thấy cần thiết, Tổ chức cấp C/O có thể yêu cầu người đề nghị cấp C/O cung cấp thêm các chứng từ liên quan đến hàng hoá xuất khẩu như: Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu; giấy phép xuất khẩu (nếu có); hợp đồng mua bán; hóa đơn giá trị gia tăng mua bán nguyên liệu, phụ liệu trong nước; mẫu nguyên liệu, phụ liệu hoặc mẫu hàng hoá xuất khẩu; bản mô tả quy trình sản xuất ra hàng hoá với chi tiết mã HS của nguyên liệu đầu vào và chi tiết mã HS của hàng hoá (đối với tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc tiêu chí công đoạn gia công, chế biến cụ thể); bản tính toán hàm lượng giá trị khu vực (đối với tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực); và các chứng từ khác để chứng minh xuất xứ của hàng hoá xuất khẩu.

3. Trường hợp các loại giấy tờ quy định tại các điểm c, d, đ của khoản 1 và quy định tại khoản 2 là bản sao có chữ ký và đóng dấu xác nhận sao y bản chính của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của thương nhân, bản chính có thể được Tổ chức cấp C/O yêu cầu cung cấp để đối chiếu nếu thấy cần thiết.

4. Đối với các thương nhân tham gia eCOSys, người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O sẽ kê khai các dữ liệu qua hệ thống eCOSys, ký điện tử và truyền tự động tới Tổ chức cấp C/O. Sau khi kiểm tra hồ sơ trên hệ thống eCOSys, nếu chấp thuận cấp C/O, Tổ chức cấp C/O sẽ thông báo qua hệ thống

eCOSys cho thương nhân nộp hồ sơ đầy đủ bằng giấy cho Tổ chức cấp C/O để đối chiếu trước khi cấp C/O.

Điều 7. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp C/O

Khi người đề nghị cấp C/O nộp hồ sơ, cán bộ tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng giấy biên nhận hoặc bằng hình thức văn bản khác cho người đề nghị cấp C/O về việc sẽ thực hiện một trong những hoạt động sau:

1. Cấp C/O theo quy định tại Điều 8;
2. Đề nghị bổ sung chứng từ theo quy định tại Điều 6;
3. Từ chối cấp C/O nếu phát hiện một trong những trường hợp sau:
 - a) Người đề nghị cấp C/O chưa thực hiện việc đăng ký hồ sơ thương nhân theo quy định tại Điều 5;
 - b) Hồ sơ đề nghị cấp C/O không chính xác, không đầy đủ như quy định tại Điều 6;
 - c) Người đề nghị cấp C/O chưa nộp chứng từ nợ theo quy định tại Điều 6;
 - d) Hồ sơ có mâu thuẫn về nội dung;
 - đ) Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O không đúng nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân;
 - e) Mẫu C/O khai bằng chữ viết tay, hoặc bị tẩy xóa, hoặc mờ không đọc được, hoặc được in bằng nhiều màu mực;
 - g) Có căn cứ hợp pháp chứng minh hàng hoá không có xuất xứ theo quy định của Thông tư này hoặc người đề nghị cấp C/O có hành vi gian dối, thiếu trung thực trong việc chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hoá.

Điều 8. Cấp C/O

1. C/O phải được cấp trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ thời điểm người đề nghị cấp C/O nộp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trừ trường hợp được quy định tại khoản 2 điều này.

2. Tổ chức cấp C/O có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất trong trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp C/O hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với các C/O đã cấp trước đó. Cán bộ kiểm tra của Tổ chức cấp C/O sẽ lập biên bản về kết quả kiểm tra này và yêu cầu người đề nghị cấp C/O và/hoặc người xuất khẩu cùng ký vào biên bản. Trong trường hợp người đề nghị cấp C/O và/hoặc người xuất khẩu từ chối ký, cán bộ kiểm tra phải ghi rõ lý do từ chối đó và ký xác nhận vào biên bản.

Thời hạn xử lý việc cấp C/O đối với trường hợp này không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày người đề nghị cấp nộp hồ sơ đầy đủ.

3. Trong quá trình xem xét cấp C/O, nếu phát hiện hàng hoá không đáp ứng xuất xứ hoặc bộ hồ sơ bị thiếu, không hợp lệ, Tổ chức cấp C/O thông báo cho người đề nghị cấp C/O theo khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 7.

4. Thời hạn xác minh không được làm cản trở việc giao hàng hoặc thanh toán của người xuất khẩu, trừ trường hợp do lỗi của người xuất khẩu.

Điều 9. Thu hồi C/O đã cấp

Tổ chức cấp C/O sẽ thu hồi C/O đã cấp trong những trường hợp sau:

1. Người xuất khẩu, người đề nghị cấp C/O giả mạo chứng từ.
2. C/O được cấp không phù hợp các tiêu chuẩn xuất xứ.

Chương III TỔ CHỨC QUẢN LÝ VIỆC CẤP C/O

Điều 10. Thẩm quyền ký C/O

Chỉ những người đã hoàn thành thủ tục đăng ký mẫu chữ ký với Bộ Công Thương và Bộ Công Thương đã gửi cho Bộ Công Thương Lào mới được quyền ký cấp C/O.

Điều 11. Cơ quan đầu mối

Cục Xuất nhập khẩu³ là cơ quan đầu mối trực thuộc Bộ Công Thương thực hiện những công việc sau:

1. Hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc cấp C/O;
2. Thực hiện các thủ tục đăng ký mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký cấp C/O và mẫu con dấu của các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam với Bộ Công Thương Lào và chuyển mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký cấp C/O và mẫu con dấu của các Tổ chức cấp C/O của Lào cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
3. Giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện C/O.

Điều 12. Chế độ báo cáo

1. Tổ chức cấp C/O phải thực hiện chế độ cập nhật số liệu cấp C/O qua hệ thống eCOSys hàng ngày với đầy đủ các thông tin cần phải khai báo theo quy định tại đơn đề nghị cấp C/O.
2. Tổ chức cấp C/O vi phạm các quy định về chế độ báo cáo nêu tại khoản 1 đến lần thứ ba sẽ bị đình chỉ cấp C/O và công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương. Sau thời gian ít nhất là 6 tháng, Bộ Công Thương sẽ xem

³ Cụm từ “Vụ Xuất nhập khẩu” được thay thế bởi cụm từ “Cục Xuất nhập khẩu” theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 08/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2024.

xét việc ủy quyền lại cho Tổ chức cấp C/O đã bị đình chỉ cấp C/O trên cơ sở đề nghị và giải trình của Tổ chức này.

Điều 13. Điều khoản thi hành⁴

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 03 năm 2010.

2. Bãi bỏ Quyết định số 0865/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu S của Việt Nam cho hàng hóa để hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định về Hợp tác Kinh tế, Văn hóa, Khoa học Kỹ thuật giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào; Quyết định số 244/2005/QĐ-BTM ngày 17 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc sửa đổi Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu S của Việt Nam cho hàng hóa để hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định về Hợp tác Kinh tế, Văn hóa, Khoa học Kỹ thuật giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào ban hành kèm theo Quyết định số 0865/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 6 năm 2004; Quyết định số 06/2007/QĐ-BTM ngày 06 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc sửa đổi bổ sung Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu S của Việt Nam cho hàng hóa để hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định về Hợp tác Kinh tế, Văn hóa, Khoa học Kỹ thuật giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào ban hành kèm theo Quyết định số 0865/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 6 năm 2004./.

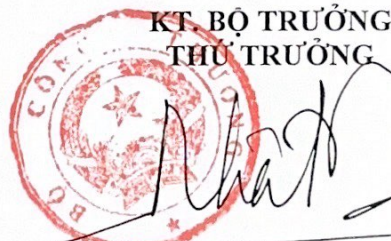
BỘ CÔNG THƯƠNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2024

Số: *MA* /VBHN-BCT

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Văn phòng Bộ (để đăng website Bộ Công Thương);
- Vụ Pháp chế (để đăng CSDLQG về VBPL);
- Lưu: VT, XNK.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Sinh Nhật Tân

⁴ Điều 5 của Thông tư số 08/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2024 quy định như sau:

"Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2024.
2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có phát sinh vướng mắc, thương nhân, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để được xử lý./."

Phụ lục 4

THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ ĐỐI VỚI QUY TẮC XUẤT XỨ VIỆT NAM - LÀO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04 /2010/TT-BCT của Bộ Công Thương ngày 25 tháng 01 năm 2010 thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Bản Thỏa thuận giữa Bộ Công Thương nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào về Quy tắc xuất xứ áp dụng cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam - Lào)

Để thực hiện Quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục 1, những thủ tục sau về việc cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu S và những vấn đề hành chính có liên quan phải được tuân thủ.

Điều 1. Các định nghĩa

1. “Cơ quan Hải quan” là tổ chức có thẩm quyền chịu trách nhiệm của nước thành viên ban hành luật và các quy định hải quan;
2. “Người xuất khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính người đó;
3. “Người nhập khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính người đó;
4. “Tổ chức cấp C/O” là cơ quan có thẩm quyền của chính phủ của Nước thành viên xuất khẩu được uỷ quyền cấp C/O Mẫu S và các thông tin của tổ chức này được thông báo tới Nước thành viên khác theo quy định của phụ lục này; và
5. “Nhà sản xuất” là cá nhân hoặc pháp nhân thực hiện việc sản xuất tại lãnh thổ của một Nước thành viên.

Điều 2. Mẫu chữ ký và con dấu chính thức của các Tổ chức cấp C/O

1. Mỗi Nước thành viên có trách nhiệm gửi danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu của tổ chức cấp C/O dưới dạng bản giấy và bản dữ liệu điện tử cho Nước thành viên khác dưới dạng dữ liệu điện tử. Bất cứ thay đổi nào trong danh sách nêu trên sẽ phải được thông báo ngay theo thủ tục tương tự như trên.
2. Mẫu chữ ký và mẫu con dấu của các tổ chức cấp C/O sẽ được cập nhật hai năm một lần. Bất kỳ C/O mẫu S nào được cấp mà người ký không có tên trong danh sách nêu tại khoản 1 sẽ không được Nước thành viên nhập khẩu chấp nhận.

Điều 3. Tài liệu chứng minh

Để xác định xuất xứ, tổ chức cấp C/O có quyền yêu cầu xuất trình thêm tài liệu, chứng từ chứng minh hoặc tiến hành kiểm tra nếu xét thấy cần thiết theo các quy định của Nước thành viên.

Điều 4. Kiểm tra trước khi xuất khẩu

1. Nhà sản xuất, Người xuất khẩu hàng hóa hoặc Người được uỷ quyền nộp đơn cho tổ chức cấp C/O phải yêu cầu tổ chức cấp C/O kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu theo quy định của Nước thành viên. Kết quả kiểm tra, được xem xét định kỳ hoặc khi thấy cần thiết, được coi là tài liệu để xác định xuất xứ của hàng hóa sẽ xuất khẩu sau này. Việc kiểm tra này có thể không cần áp dụng đối với hàng hóa, do bản chất của chúng, xuất xứ có thể dễ dàng xác định được.

2. Đối với nguyên vật liệu mua trong nước, việc tự khai báo của nhà sản xuất cuối cùng được coi là chứng từ hợp lệ khi nộp đơn đề nghị cấp C/O mẫu S.

Điều 5. Nộp đơn đề nghị cấp C/O

Khi làm thủ tục xuất khẩu hàng hoá để hưởng ưu đãi, Người xuất khẩu hoặc người được uỷ quyền sẽ nộp đơn đề nghị được cấp C/O kèm theo chứng từ cần thiết chứng minh rằng hàng hóa xuất khẩu đáp ứng điều kiện để được cấp C/O mẫu S.

Điều 6. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp C/O

Tổ chức cấp C/O tiến hành kiểm tra từng trường hợp xin cấp C/O mẫu S theo quy định của pháp luật nước mình để bảo đảm rằng:

1. Đơn đề nghị cấp C/O mẫu S và C/O được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền;

2. Xuất xứ của hàng hóa tuân thủ đúng các quy định của Phụ lục 1;

3. Các nội dung khác khai trên C/O Mẫu S phù hợp với chứng từ được nộp;

4. Mô tả hàng hoá, số lượng và trọng lượng hàng hóa, ký hiệu và số hiệu kiện hàng, số lượng và loại bao bì kê khai phù hợp với hàng hóa được xuất khẩu;

5. Nhiều mặt hàng có thể được khai trên cùng một C/O, với điều kiện từng mặt hàng phải đáp ứng các quy định về xuất xứ đối với từng mặt hàng đó.

Điều 7. C/O Mẫu S

1. C/O phải làm trên giấy màu trắng, khổ A4, phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục 5. C/O phải được làm bằng tiếng Anh.

2. Một bộ C/O bao gồm một bản gốc và hai bản sao các-bon.

3. Mỗi C/O mang một số tham chiếu riêng của tổ chức cấp C/O.
4. Mỗi C/O mang chữ ký bằng tay và con dấu của tổ chức cấp C/O.
5. Bản C/O gốc do Người xuất khẩu gửi cho Người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu tại cảng hoặc nơi nhập khẩu. Bản thứ hai do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản thứ ba do Người xuất khẩu lưu.

Điều 8. Ghi tiêu chí xuất xứ

Để thực hiện Điều 2, Phụ lục 1, C/O do Nước thành viên xuất khẩu cuối cùng cấp phải ghi rõ tiêu chí xuất xứ vào ô số 8.

Điều 9. Xử lý những sai sót trên C/O

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sự sửa đổi phải được làm dưới các hình thức sau:

1. Gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được tổ chức cấp C/O chứng nhận. Các phần còn trống sẽ được gạch chéo để tránh điền thêm; hoặc
2. Cấp C/O mới để thay thế cho C/O có lỗi.

Điều 10. Cấp C/O

1. C/O được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc một thời gian ngắn sau đó, nếu, theo các quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục 1, hàng hóa xuất khẩu được xác định là có xuất xứ từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu.
2. Trong trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc sau ba (03) ngày tính từ ngày xuất khẩu do sai sót, sự bỏ quên không cố ý hoặc có lý do chính đáng, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá một (01) năm kể từ ngày hàng được chất lên tàu và phải đánh dấu vào ô “Issued Retroactively”.

Điều 11. Mất C/O

Trong trường hợp C/O Mẫu S bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, Người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi tổ chức cấp C/O để đề nghị cấp C/O bản sao chứng thực của bản gốc. Tổ chức cấp C/O cấp bản sao trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và ghi dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” vào Ô số 12 của C/O. Bản sao này mang ngày cấp của bản C/O Mẫu S gốc. Bản sao chứng thực này chỉ được cấp trong khoảng thời gian không quá một năm kể từ ngày cấp C/O Mẫu S gốc.

Điều 12. Nộp C/O

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, Người nhập khẩu phải nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu C/O Mẫu S, kèm các chứng từ chứng minh (như hóa đơn thương mại, và vận tải đơn chở suốt được cấp trên lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu khi được yêu cầu) và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu.

2. Trong trường hợp C/O Mẫu S bị cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu từ chối, C/O Mẫu S đó sẽ được đánh dấu vào Ô số 4 và gửi lại cho Tổ chức cấp C/O Mẫu S trong một khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá sáu mươi (60) ngày. Cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu cũng cần phải thông báo cho Tổ chức cấp C/O lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi.

3. Trong trường hợp C/O Mẫu S bị từ chối như nêu tại khoản 2, cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận và xem xét các giải trình của Tổ chức cấp C/O và đánh giá lại liệu C/O Mẫu S đó có được chấp nhận cho hưởng thuế suất ưu đãi hay không. Các giải trình của Tổ chức cấp C/O phải chi tiết và lý giải được những vấn đề mà Nước thành viên nhập khẩu đã đưa ra để từ chối cho hưởng ưu đãi.

Điều 13. Thời hạn hiệu lực của C/O Mẫu S

Thời hạn nộp C/O Mẫu S được quy định như sau:

1. C/O Mẫu S có hiệu lực trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày cấp, và phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó.

2. Trường hợp C/O Mẫu S nộp cho cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu sau thời hạn quy định tại khoản 1 của điều này, C/O Mẫu S vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của Người xuất khẩu; và

3. Trong mọi trường hợp, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O Mẫu S nói trên với điều kiện hàng hóa được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của C/O Mẫu S đó.

Điều 14. Miễn nộp C/O

Hàng hóa có xuất xứ từ Nước thành viên xuất khẩu có trị giá FOB không quá hai trăm (200) đô la Mỹ được miễn nộp C/O Mẫu S và chỉ cần bản khai báo đơn giản của Người xuất khẩu rằng hàng hóa đó có xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện có trị giá FOB không quá 200 đô la Mỹ giá FOB cũng được áp dụng quy định này.

Điều 15. Xử lý các khác biệt nhỏ

1. Trường hợp không có nghi ngờ xuất xứ của hàng hóa, việc phát hiện những khác biệt nhỏ, như lỗi in trong các khai báo trên C/O và các thông tin

trong các chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của C/O Mẫu S, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

2. Trong trường hợp có sự khác biệt về phân loại mã số HS đối với hàng hoá hưởng ưu đãi thuế quan giữa Nước thành viên xuất khẩu và Nước thành viên nhập khẩu, hàng hoá nhập khẩu được thông quan sẽ phải chịu mức thuế suất MFN hoặc mức thuế suất cao hơn, tùy thuộc vào Quy tắc xuất xứ hiện hành và người nhập khẩu không bị phạt hoặc không phải chịu thêm một khoản phí nào khác theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu. Sau khi làm rõ sự khác biệt về phân loại mã số HS, mức thuế ưu đãi đúng sẽ được áp dụng và phần thuế đóng vượt quá mức phải trả sẽ được hoàn lại theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu ngay khi các vấn đề này được giải quyết.

3. Trong trường hợp một C/O Mẫu S có nhiều mặt hàng, việc có vướng mắc đối với một mặt hàng sẽ không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại trên C/O Mẫu S. Khoản 3, Điều 17 có thể được áp dụng đối với các mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ.

Điều 16. Lưu trữ hồ sơ

1. Để phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo Điều 17 và Điều 18, Người sản xuất và/ hoặc Người xuất khẩu khi đề nghị cấp C/O Mẫu S phải lưu trữ chứng từ đề nghị cấp C/O trong thời gian ba (03) năm kể từ ngày được cấp C/O Mẫu S theo quy định của pháp luật nước thành viên xuất khẩu.

2. Tổ chức cấp C/O lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp C/O Mẫu S và các chứng từ liên quan tới việc cấp đó trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày cấp.

3. Thông tin liên quan đến hiệu lực của C/O Mẫu S sẽ được người có thẩm quyền ký C/O, với chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ, cung cấp theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu.

4. Thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng để cho việc xác nhận tính hợp lệ của C/O Mẫu S.

Điều 17. Kiểm tra sau

Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu tổ chức cấp C/O Mẫu S của Nước thành viên xuất khẩu kiểm tra ngẫu nhiên và/hoặc khi có lý do nghi ngờ tính xác thực của các chứng từ hoặc tính chính xác của các thông tin liên quan đến xuất xứ thực sự của sản phẩm đang bị nghi ngờ hoặc các bộ phận của sản phẩm đó. Khi nhận được yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu, Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu sẽ tiến hành kiểm tra bản kê chi phí của người sản xuất/Người xuất khẩu, dựa trên chi phí và giá cả trong khoảng thời gian sáu (06) tháng kể từ ngày xuất khẩu trở về trước với các điều kiện như sau:

1. Yêu cầu kiểm tra phải được gửi kèm với C/O Mẫu S liên quan và nêu rõ lý do cũng như bất cứ thông tin bổ sung nào cho thấy rằng các chỉ tiết ghi trên C/O Mẫu S có thể không chính xác, trừ trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên;

2. Khi nhận được yêu cầu kiểm tra, Tổ chức cấp C/O phải phản hồi ngay việc đã nhận được yêu cầu và có ý kiến trả lời trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu;

3. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi trong khi chờ kết quả kiểm tra. Tuy nhiên, cơ quan Hải quan có thể cho phép người nhập khẩu được thông quan hàng hóa cùng với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện các hàng hoá này không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận;

4. Tổ chức cấp C/O sẽ gửi ngay kết quả quá trình kiểm tra cho Nước thành viên nhập khẩu để làm cơ sở xem xét quyết định lô hàng có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không. Toàn bộ quá trình kiểm tra, bao gồm cả quá trình nước nhập khẩu thông báo cho Tổ chức cấp C/O của nước xuất khẩu quyết định về việc liệu lô hàng có đạt tiêu chuẩn xuất xứ hay không phải được hoàn thành trong vòng một trăm tám mươi (180) ngày. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, khoản 3 của điều này được áp dụng.

Điều 18. Kiểm tra trực tiếp

Trong trường hợp không thỏa mãn với kết quả kiểm tra nêu tại Điều 17, trong một số trường hợp nhất định, Nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu.

1. Trước khi tiến hành đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu, Nước thành viên nhập khẩu phải:

a) Gửi thông báo bằng văn bản về dự định đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu tới:

- Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng sẽ bị kiểm tra trực tiếp;

- Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu sẽ bị kiểm tra trực tiếp;

- Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nơi sẽ bị kiểm tra trực tiếp; và

- Người nhập khẩu có hàng hóa cần phải kiểm tra.

b) Văn bản thông báo nêu tại điểm a, khoản 1 của điều này phải có đầy đủ các nội dung, trong đó, ngoài các nội dung khác, phải có những nội dung sau:

- Tên của cơ quan Hải quan ra thông báo;

- Tên của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra trực tiếp;

- Ngày dự kiến đi kiểm tra trực tiếp;

- Phạm vi đề nghị kiểm tra, bao gồm cả dẫn chiếu liên quan đến mặt hàng chịu sự kiểm tra; và

- Tên và chức danh của cán bộ đi kiểm tra.

c) Nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra trực tiếp.

2. Trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận kiểm tra của Người xuất khẩu hoặc người sản xuất trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm a, khoản 1 của điều này, Nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi đối với sản phẩm cần phải chịu sự kiểm tra;

3. Khi nhận được thông báo, Tổ chức cấp C/O có thể đề nghị trì hoãn việc kiểm tra trực tiếp tại cơ sở và thông báo cho Nước thành viên nhập khẩu về việc trì hoãn đó. Kể cả trong trường hợp trì hoãn, việc kiểm tra cũng phải được thực hiện trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thời hạn này có thể kéo dài hơn trong trường hợp các bên nhất trí với nhau.

4. Nước thành viên tiến hành kiểm tra tại cơ sở phải cung cấp cho Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất và Tổ chức cấp C/O có liên quan quyết định về việc kết luận sản phẩm được kiểm tra có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không.

5. Việc tạm thời không cho hưởng ưu đãi sẽ bị huỷ bỏ sau khi có quyết định bằng văn bản nêu tại khoản 4 của điều này cho thấy sản phẩm đó là hàng hoá có xuất xứ.

6. Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có quyền đưa ra giải thích bằng văn bản hoặc cung cấp thêm thông tin để chứng minh về xuất xứ của sản phẩm trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được quyết định kết luận xuất xứ của sản phẩm. Nếu sản phẩm vẫn bị chứng minh là không có xuất xứ, quyết định cuối cùng sẽ được thông báo cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được giải thích hoặc thông tin bổ sung của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất.

7. Quá trình kiểm tra, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định về sản phẩm nghi vấn liệu có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không, phải được thực hiện và thông báo kết quả cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn tối đa là một trăm tám mươi (180) ngày. Trong khi chờ kết quả kiểm tra thực tế, khoản 3, Điều 17 được áp dụng.

Điều 19. Giữ bí mật thông tin

Các Nước thành viên, theo quy định của pháp luật trong nước, phải giữ bí mật về các thông tin về hoạt động kinh doanh thu thập được trong quá trình kiểm tra theo Điều 17 và Điều 18 và phải bảo vệ thông tin đó không bị tiết lộ và có thể gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của người đã cung cấp thông tin. Thông tin về hoạt động kinh doanh này chỉ có thể được tiết lộ cho những cơ quan có

thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 20. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Để thực hiện điểm b khoản 2 Điều 8 của Phụ lục 1, khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu:

1. Vận tải đơn chở suốt do Nước thành viên xuất khẩu cấp;
2. C/O Mẫu S do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cấp;
3. Bản sao của hóa đơn thương mại; và
4. Các chứng từ liên quan khác chứng minh rằng các yêu cầu của quy định vận chuyển trực tiếp được đáp ứng.

Điều 21. Hàng hóa triển lãm

1. Hàng hóa gửi từ một Nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một Nước thành viên khác và được bán trong thời gian hoặc sau thời gian triển lãm nhằm nhập khẩu vào một Nước thành viên sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan Việt Nam - Lào với điều kiện hàng hóa đó phải đáp ứng các yêu cầu về Quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục 1 và phải chứng minh cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu rằng:

- a) Người xuất khẩu đã gửi lô hàng đó từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên nơi tổ chức triển lãm và đã tham gia triển lãm hàng hóa tại đó;
- b) Người xuất khẩu đã bán hoặc chuyển nhượng hàng hoá đó cho người nhận hàng ở Nước thành viên nhập khẩu;
- c) Hàng hoá được vận chuyển đến Nước thành viên nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm vẫn còn nguyên trạng như khi chúng được gửi đi tham gia triển lãm.

2. Để thực hiện các quy định ở khoản 1 nêu trên, C/O Mẫu S phải được nộp cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu, trong đó phải ghi rõ tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm.

3. Khoản 1 của điều này sẽ được áp dụng đối với bất kỳ cuộc triển lãm, hội chợ thương mại, nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ hoặc các cuộc giới thiệu, trưng bày tương tự, hoặc bày bán tại các cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh với mục đích để bán các sản phẩm nước ngoài và những nơi mà sản phẩm vẫn còn nằm trong sự kiểm soát của cơ quan Hải quan trong suốt quá trình triển lãm.

Điều 22. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành

1. Cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu phải chấp nhận C/O Mẫu S trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba không phải là Nước thành viên hoặc bởi một nhà xuất khẩu Việt Nam hay Lào đại diện cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ nêu tại Phụ lục 1.

2. Người xuất khẩu sẽ đánh dấu vào ô “Third country invoicing” và ghi các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hoá đơn trên C/O Mẫu S.

Điều 23. Chống gian lận

1. Khi nghi ngờ có hành vi gian lận liên quan tới C/O Mẫu S, các cơ quan thẩm quyền của Chính phủ có liên quan phối hợp với Nước thành viên để xử lý những người có liên quan.

2. Mỗi Nước thành viên đều phải ban hành các quy định để xử phạt các hành vi gian lận về C/O Mẫu S.

Điều 24. Đầu mối liên hệ

1. Đầu mối liên hệ của cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ của hai Nước thành viên là:

- Đối với Việt Nam: Cục Xuất nhập khẩu⁵, Bộ Công Thương
- Đối với Lào: Vụ Xuất nhập khẩu thuộc Bộ Công Thương

2. Mỗi Nước thành viên phải cung cấp cho nước kia tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax và địa chỉ e-mail của đầu mối liên lạc sau khi thông qua Bản Thỏa thuận này, và phải thông báo cho nhau về bất cứ thay đổi nào liên quan đến các thông tin trên trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi có thay đổi đó./.

⁵ Cụm từ “Vụ Xuất nhập khẩu” được thay thế bởi cụm từ “Cục Xuất nhập khẩu” theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 08/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2024.